TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/DS-PT
Ngày: 08 - 01 -2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Mạnh Hùng;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11798/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ái Q, sinh năm 1941 và bà Nguyễn Thị B sinh năm 1941;

Đều trú tại: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970, có mặt;

Địa chỉ: Tiểu khu V, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La; (văn bản ủy quyền ngày 07/01/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B: Bà Hoàng Y, Luật sư Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

** Bị đơn:* Ông Hồ Xuân T1, sinh năm 1943 và bà Trương Thị C, sinh năm 1947;

Đều trú tại: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hồ Xuân T2, sinh năm 1985, có mặt;

Địa chỉ: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Việt A, Luật sư Văn phòng Luật sư Quốc tế B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Ngọc K, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tiểu khu 26/7 thị trấn Nông trường M, huyện Mộc C, tỉnh Sơn La;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc K: Ông Nguyễn Ngọc T3 (văn bản ủy quyền ngày 09/02/2018);

Địa chỉ: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện M, tỉnh Sơn la;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức C1, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện M, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1962, có mặt;

Địa chỉ: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2017, sửa đổi, bổ sung ngày 10 tháng 5 năm 2017 và Bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ông Q và bà B đều là công nhân Nông trường M từ năm 1964; năm 1977, gia đình ông bà đã khai hoang một mảnh đất diện tích hơn 5.000m^2 tại đỉnh dốc đá T, thuộc tiểu khu 84 - 85, giáp Quốc lộ 43 trên đường đi vào xã T để canh tác; sau khi khai hoang gia đình ông bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp; theo tờ bản đồ số 09 (năm 1999-2000) của thị trấn Nông trường M thì mảnh đất này là các thửa 1318, 1329 và 1330, tổng diện tích là 6.183,2m^2. Ông Hồ Xuân T1 và bà

Trương Thị C là người cùng đơn vị, năm 1997 do ông T1 và bà C gặp khó khăn về kinh tế nên đã đặt vấn để mượn và được vợ chồng ông cho mượn thửa số 1318 để canh tác và khai thác đá khi nào đỡ khó khăn sẽ trả lại, việc mượn chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Năm 2000 ông Trần Đăng T4 và bà Nguyễn Thị H2 trả lại cho ông bà thửa đất số 1330 (liền kề với thửa 1318), ông T1 bà C tiếp tục mượn thêm thửa đất này để trồng ngô. Thời gian đầu, ông T1 bà C chỉ làm lán tạm để ở, nhưng đến cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 2011, ông T1 bà C tự ý xây dựng nhà kiên cố cho con trai là Hồ Xuân D trên thửa đất số 1318; ông bà và các con đã gặp ông bà T1, C để nói chuyện nhưng ông bà T1, C cho rằng đây là đất ông bà T1, C khai hoang; mặc dù ông Q đã nhiều lần yêu cầu ông bà T1, C không được xây dựng và trả lại phần đất đã mượn cho ông bà, nhưng ông bà T1, C không đồng ý, ngược lại còn có những lời lẽ thách thức, coi thường pháp luật. Ông Q và bà B đã nhiều lần gửi đơn cho Bí thư Chi Bộ, tiểu khu trưởng và UBND thị trấn Nông trường M từ năm 2011 nhưng không được xem xét, giải quyết.

Đến năm 2015, gia đình ông bà tạm thời lấy lại thửa số 1330 để trồng xoan, gia đình ông bà T1, C đồng ý trả lại. Tuy nhiên, đến ngày 25/6/2016, bố con ông T1 đã tự ý chặt 08 cây xoan của ông bà; khi ông Q có ý kiến thì ông T1 trả lời toàn bộ khu đất là của ông T1 bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất từ năm 2011 nên ông T1 còn yêu cầu gia đình ông phải chặt bỏ hết cây xoan để trả lại đất cho gia đình ông T1.

Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy GCNQSD số BH 313239 đất đã cấp cho ông T1 bà C và Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011; đồng thời công nhận toàn bộ diện tích 6.183,2m^2 đất tại các thửa 1318, 1329 và 1330 thuộc tờ bản đồ số 09, thị trấn Nông trường M là đất của ông bà và buộc ông T1 bà C phải tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để trả lại đất cho ông bà. Việc ông K yêu cầu ông bà phải trả lại phần đất mà ông bà đang sử dụng là không có căn cứ, ông bà không chấp nhận.

Bị đơn là ông Hồ Xuân T1, bà Trương Thị C cũng như người đại diện cho phía bị đơn trình bày:

Từ năm 1990, ông bà đã khai hoang khu đất có diện tích khoảng 6.00m^2 để ở và canh tác; trong quá trình sử dụng đất ông bà đóng thuế đầy đủ và không có tranh chấp với ai; đến năm 2011 ông bà được UBND huyện M cấp GCNQSD đất số BH 313239 mang tên Hồ Xuân T1 và Trương Thị C, diện tích sử dụng là 692,6m^2, trong đó 120m^2 là đất ở tại đô thị thuộc thửa số 1,1A và 572,6m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 1,1A, tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Tiểu khu 26/7,

thị trấn Nông trường M, huyện M. Sau khi được cấp GCNQSD đất, ông bà đã thế chấp GCNQSD đất để vay tiền Ngân hàng, đến khi thanh toán xong ông bà lấy GCNQSD đất về mới biết diện tích cấp trong GCNQSD đất không đúng với diện tích sử dụng thực tế; ông bà đã làm đơn gửi các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị xem xét, đính chính lại.

Sau khi tiếp nhận đơn Phòng Tài nguyên và môi trường đã tiến hành kiểm tra, xác minh, xác định lại vị trí, diện tích thửa đất của ông bà; tại thông báo số 231/BC-TNMT ngày 06/6/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M kết luận: Tại thực địa thửa đất số 1,1A tờ bản đồ số 19, thị trấn Nông trường M đã cấp GCNQSD đất cho ông bà T1, C do gia đình bà Nguyễn Thị V và ông Trần Trọng H3 đang sử dụng; từ trước đến nay, ông bà T1, C không có thửa đất này tại thực địa. Thửa đất gia đình ông bà T1, C khai phá năm 1990 là thửa số 1318 và 1329, tờ bản đồ số 09, xã C cũ được đo vẽ năm 1999 – 2000 chưa được quy chủ; GCNQSD đất của ông T1 bà C theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 không đúng số thửa và tờ bản đồ so với hiện trạng ông T1 bà C đang sử dụng. Sau đó, Chủ tịch UBND huyện M đã có công văn về giải quyết khiếu nại của ông bà; trong đó giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện ban hành Quyết định hủy bỏ GCNQSD đất của ông T1 bà C xong trước ngày 27/6/2017 và giao UBND thị trấn Nông trường M hướng dẫn gia đình ông T1 bà C lập hồ sơ cấp GCNQSD đất tại vị trí gia đình ông bà đang sử dụng. Tuy nhiên, ngày 27/6/2017, ông bà đến UBND thị trấn Nông trường M và UBND huyện M để làm thủ tục thì được trả lời không cấp lại với lý do ông bà Q, B đang khởi kiện. Ông T1 bà C cho rằng các yêu cầu khởi kiện của ông Q bà B là không có căn cứ nên ông bà không chấp nhận.

Việc ông K có đơn yêu cầu độc lập sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La tiến hành họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự và ông K cũng không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Hơn nữa, các thửa số 1318, 1329 và 1330 thuộc tờ bản đồ số 09 được gia đình ông khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1990 và đã xây dựng nhà cửa từ năm 1992 đến nay; ông K cho rằng ông bà mượn đất của ông K nhưng không có văn bản giấy tờ gì và cũng không có chứng cứ gì chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của ông đối với các thửa đất trên. Ông T1, bà C không chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Ngọc K trình bày:

Năm 1978, ông lên ở tại gia đình cô X khai hoang làm nương; năm 1980 ông có canh tác tại đỉnh dốc đá ngay cạnh đường 43 (đường đi Tân Lập); năm 1983 ông lập gia đình và ở tại khu tập thể Nông trường M. Từ khi lập gia đình, ông đã khai thác và sử dụng liên tục mảnh đất nêu trên; đến năm 1995, gia đình ông Nguyễn Văn D mượn mảnh đất trên của ông để canh tác; đến tháng 12/1996, ông D trả lại cùng thời điểm đó ông bà T1, C đến đặt vấn đề mượn ông đã đồng ý cho gia đình ông T1 bà C mượn, ông đã ra chỉ rõ ranh giới với từng nhà. Tại khu vực đó, ngoài đất ông ra thì không còn chỗ nào để khai hoang được vì các bên đều giáp với các gia đình khác. Năm 1997, ông T1 bà C đề nghị và được ông đồng ý cho xây dựng lán để ở trông nương; đến năm 2011 ông bà T1, C xây dựng nhà ở kiên cố trên mảnh đất nêu trên, gia đình ông không đồng ý nhưng ông bà T1, C vẫn cố tình xây dựng; ông T1 bà C còn làm GCNQSD đất đứng tên mình để chiếm đoạt mảnh đất đã mượn của gia đình ông, ông đã có đơn yêu cầu UBND thị trấn Nông trường M giải quyết; trong quá trình giải quyết ông phát hiện mảnh đất của ông còn có bà B canh tác trái phép. Ông yêu cầu ông T1 bà C phải trả lại diện tích thửa đất đã mượn của ông tại đỉnh dốc đá ngay cạnh trục đường 43 - đường đi Tân Lập, có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp nhà ông bà T4, Y và ông bà S, L; phía Đông giáp đường nhà ông bà H4, V1; phía Tây giáp đường nhà ông bà H5, K2; phía Nam giáp đường quốc lộ 43, đối diện nhà ông T5 (Nay là thửa số 1318, 1330 và 1329 thuộc tờ bản đồ số 09, tại thị trấn Nông trường M) Hủy quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện M về việc cấp GCNQSD đất số BH 313239 cho bà Trương Thị C, ông Hồ Xuân T1 và hủy các nội dung đăng ký trái pháp luật trong sổ địa chính, sổ mục kê liên quan đến diện tích đất nêu trên đối với cá nhân, hộ gia đình khác. Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là gia đình ông Nguyễn Ái Q trả lại phần đất mà ông Q sử dụng trái phép trong khuôn viên diện tích đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện M trình bày:

Theo bản đồ số 09 được đo vẽ năm 1999 – 2000 của xã C (nay thuộc thị trấn Nông trường M) thì thửa đất 1318 có diện tích 4.122m^2 đất vườn, thửa số 1329 có diện tích 541m^2 đất màu; theo sổ mục kê quy chủ là tập thể tiểu khu 84 - 85; thửa số 1330 có diện tích 733m^2 đất màu, theo sổ mục kê là của bà Nguyễn Thị B.

Đối với GCNQSD đất của ông T1 bà C được cấp theo quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND huyện M. Ngày 05/6/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M đã phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai và UBND thị trấn Nông trường M kiểm tra, xác định GCNQSD đất cấp cho ông

T1 bà C không đúng vì thửa số 1, 1A, tờ bản đồ số 19 do gia đình bà Nguyễn Thị V và ông Trần Trọng H3 đang sử dụng; từ trước đến nay ông bà T1, C không có thửa đất này tại thực địa. Thửa số 1318, 1329 và 1330 đều thuộc tờ bản đồ số 09 tại xã C là đất chưa được cấp GCNQSD đất.

Về yêu cầu độc lập của ông K, UBND huyện cho rằng: Theo hồ sơ địa chính thì thửa đất số 1318 và 1329 quy chủ là tập thể Tiểu khu 84 - 85; thửa 1330 quy chủ là bà Nguyễn Thị B nên yêu cầu của ông K không có căn cứ, không có tài liệu chứng minh việc ông K cho người khác mượn đất. Thửa đất cấp cho ông T1 theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND huyện M là thửa số 1,1A tờ bản đồ số 19, tổng diện tích 692,6m^2, không phải là thửa số 1318, 1329 và 1330, tờ bản đồ số 09 mà các hộ đang tranh chấp; trên thực tế 03 thửa này chưa được cấp GCNQSD đất, nên việc ông K đề nghị hủy Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND huyện M và hủy các nội dung đăng ký trái pháp luật trong hồ sơ địa chính, sổ mục kê liên quan đến diện tích đất trên là không thực hiện được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H trình bày:

Năm 1983 bà kết hôn với ông K, những ý kiến của ông K trình bày về quá trình khai hoang, sử dụng đất bà nhất trí, nhưng bà không có yêu cầu độc lập và không tham gia tố tụng; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà là con gái của ông T1, bà C bà không có yêu cầu độc lập và tham gia tố tụng; bà nhất trí ý kiến trình bày của ông T1, bà C và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Q bà B cũng như yêu cầu của ông K.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định; căn cứ khoản 1 Điều 203; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2017, sửa đổi, bổ sung ngày 10/5/2017 của ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B.

2. Không chấp nhận các yêu cầu độc lập theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/10/2017 của ông Nguyễn Ngọc K.

3. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất thửa số 1318 và 1329, tờ bản đồ số 09 của ông Hồ Xuân T1, bà Trương Thị C và hiện trạng sử dụng thửa đất số 1330, tờ bản đồ số 09 của ông Nguyễn Ái Q, bà Nguyễn Thị B.

4. Kiến nghị UBND huyện M, tỉnh Sơn La thu hồi GCNQSD đất số BH 313239 cấp cho ông Hồ Xuân T1 và bà Trương Thị C theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2018 (Tòa án nhận được ngày 24/8/2018) nguyên đơn là ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông bà công nhận toàn bộ diện tích 6.183,2m^2 gồm các thửa số 1318, 1329 và 1330 tờ bản đồ số 09, thị trấn Nông trường M là đất của ông bà, đồng thời buộc ông Hồ Xuân T1 và bà Trương Thị C phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất để trả lại đất cho ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Q và bà B giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Các đương sự trình bày:

- Phía nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, không công tâm; việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án không đúng, có nhiều sai phạm; cấp sơ thẩm đã không chấp nhận những chứng cứ phía nguyên đơn đưa ra, nên đã có quyết định không đúng với thực tế khách quan của vụ án, không chấp nhận việc hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông bà T1, C là không thỏa đáng, cấp sơ thẩm có dấu hiệu làm sai lệch, nhầm lẫn làm xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm.

- Phía bị đơn trình bày: Không nhất trí với nội dung kháng cáo của phía nguyên đơn, các yêu cầu của ông Q, bà B và ông K không có căn cứ bởi lẽ: Ông Q, bà B cũng như ông K không có các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất là hợp pháp, cũng như giấy tờ về việc cho mượn đất; việc quy chủ hai thửa đất số 1318 và 1329 là của tập thể là không chính xác; đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q bà B cũng như ông K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Lê Thị H, vợ ông K trình bày: Việc ông Q bà B khởi kiện yêu cầu trả lại đất là không có căn cứ; vì các thửa đất này không phải của ông Q bà B mà là của vợ chồng bà cho vợ chồng ông T1 mượn để canh tác. Vì vậy, đề nghị Tòa án buộc ông bà T1, C phải tháo giỡ toàn bộ công trình trên đất để trải lại diện tích của ba thửa đất cho gia đình bà.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà B trình bày:

- Về tố tụng: Cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng như: Về thủ tục ủy quyền của phía bị đơn chỉ ủy quyền giải quyết theo thủ tục hành chính và giải quyết tiểu khu 26/7, do đó anh T2 không có quyền tham gia tố tụng trong vụ án này; người có quyền khởi kiện và người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng cấp sơ thẩm vẫn yêu cầu nộp tiền tạm ứng án phí; việc thụ lý yêu cầu độc lập của ông K sau khi đã kiểm tra việc giao nộp chứng cứ là vi phạm thủ tục tố tụng và ông K không có bất kỳ tài liệu chứng cứ gì nhưng Tòa án vẫn thụ lý để xem xét giải quyết.

- Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích, buộc ông T1 bà C tháo dỡ các công trình, đồng thời hủy Quyết định 366, nhưng bản án sơ thẩm không thu thập bất kỳ chứng cứ gì và giữ nguyên hiện trạng là không giải quyết được triệt để vụ án; các chứng có trong hồ sơ có nhiều mâu thuẫn; việc xác minh lại tiến hành tại tiểu khu 26/7 không phải là tiểu khu 84 - 85, không có đại diện tiểu khu 84 - 85 nên họ không nắm bắt được nội dung vụ án; công văn của UBND thị trấn Nông trường M cũng khẳng định các thửa đất đang tranh chấp đều thuộc tiểu khu 84 - 85; nguồn gốc đất các nhân chứng khai không giống nhau, công văn của chính quyền địa phương chưa thể hiện rõ ràng, chưa xác minh để làm rõ nguồn gốc đất do ai quản lý, sử dụng; thửa số 1329 thực tế do ông bà Q - B sử dụng, thửa 1330 đã quy chủ là của bà B nhưng cấp sơ thẩm không công nhận là không có căn cứ; ông bà T1 - C không có bất kỳ căn cứ gì để công nhận cho ông bà T1 - C, nhưng cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận; phía bị đơn cho rằng họ có GCNQSD đất và đã nộp thuế hàng năm nhưng GCNQSD đất cấp không đúng diện tích, vị trí trái quy định của pháp luật nhưng không tuyên hủy mà chỉ kiến nghị thu hồi là giải quyết không triệt để; bà C là người ký vào hồ sơ cấp GCNQSD đất, nên việc tuyên hủy GCNQSD đất là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm; kiến nghị xem xét trách nhiệm của cá nhân đối với việc cấp GCNQSD đất cho ông bà T1, C trái quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn trình bày: Không có căn cứ để chấp nhận đơn khởi kiện của phía nguyên đơn, bởi vì: Đất do phía bị đơn khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1992 đến nay; các đương sự cho rằng mượn đất nhưng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì; ngoài thửa đất 1330 thì nguyên đơn không có bất kỳ căn cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình; việc hủy GCNQSD đất là không cần thiết vì không liên quan đến quyền lợi của nguyên đơn; việc quy chủ thửa 1318 và 1329 thuộc tập thể tiểu khu 84 - 85 là

không chính xác vì đây là địa giới hành chính của tiểu khu 26/7, vì các văn bản của UBND, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đều thể hiện các thửa đất thuộc tiểu khu 26/7, biên bản này có chữ ký của ông Q, bà T xác nhận; tại phiên tòa phúc thẩm, bà T có xuất trình thêm chứng cứ, nhưng các chứng cứ này đã có trong hồ sơ vụ án nên không có gì mới so với cấp sơ thẩm; nội dung các công văn của UBND huyện M và UBND thị trấn Nông trường M đều có nội dung phù hợp với những nhận định của bản án sơ thẩm. Từ những phân tích trên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của phía bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ pháp luật, nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, đúng quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; sau khi Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ; tuy nhiên, kết quả xác minh thể hiện phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là bà B và ông Q, bị đơn là bà C vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt; đại diện UBND huyện M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B khởi kiện cũng như ông K có yêu cầu độc lập tranh chấp quyền sử dụng đất và đề nghị hủy GCNQSD đất cấp cho ông T1 bà C, đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã thụ lý vụ án để giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông K là người có yêu cầu độc lập nhưng không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đưa ông K vào tham gia tố tụng là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 201 và 202 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[4] Xét nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp thấy rằng: Theo lời khai của các đương sự thì diện tích các thửa đất đang tranh chấp đều do các bên đương sự khai hoang để ở và canh tác từ trước năm 1993, nhưng không có đương sự nào có bất kỳ giấy tờ, chứng cứ gì, hoặc đưa ra được sự kiện pháp lý nào để chứng minh cho lời khai của mình, mà các bên đương sự chỉ căn cứ vào lời khai của người làm chứng; trong khi đó, lời khai của những người làm chứng bên nào thì bảo vệ, làm chứng có lợi cho bên đó mà cũng không có bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh; hơn nữa lời khai của một số người làm chứng còn có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất nên không có căn cứ xác định lời khai của những người làm chứng là có căn cứ, nên không thể chấp nhận. Căn cứ vào hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện trước năm 1999 thì các thửa đất trên không có giấy tờ gì chứng minh người sử dụng hợp pháp; căn cứ sổ mục kê được lập năm 1999 - 2000 và tờ bản đồ số 09 năm 1999 của xã C (nay thuộc thị trấn Nông trường M) thể hiện thửa đất số 1318 có diện tích 4.122m^2 đất vườn, thửa 1329 có diện tích 541m^2 đất màu quy chủ là tập thể Tiểu khu 84 - 85; còn thửa 1330 có diện tích 733m^2 đất màu, quy chủ là Nguyễn Thị B (vợ ông Nguyễn Ái Q). Tuy nhiên, việc quy chủ chỉ mới thực hiện năm 1999 nên căn cứ vào Điều 100 Luật đất đai, cũng như Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì đây không phải là một trong các loại giấy tờ làm căn cứ để được công nhận cũng như cấp GCNQSD đất. Do đó, không có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Q bà B không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét về thực tế sử dụng đất đang tranh chấp:

Đối với thửa 1318 và thửa 1329: Trên hai thửa này theo kết quả xem xét, thẩm định ngày 24/8/2017 thì trên đất có các công trình là nhà của ông T1, bà C và nhà của bà H1 (con dâu của ông T1 bà C); các đương sự đều xác nhận các công trình trên đất đều do ông T1 bà C xây dựng; ngoài ra còn có các loại cây ăn quả được xác định trên 10 năm là cây do ông T1 trồng; ông Q bà B cho rằng gia đình vẫn sử dụng thửa 1329 để khai thác đá về dùng nhưng không có tài liệu gì chứng minh. Như vậy, có căn cứ để xác định hai thửa số 1318 và 1329 gia đình ông T1 bà C đã sử dụng, hiện tại đang sử dụng và quản lý. Đối với thửa số 1330 xác định trên diện tích đất này có 54 cây xoan từ 02 đến 04 năm tuổi; quá trình giải quyết vụ án ông T1, ông K đều công nhận có chặt, phá vườn xoan của ông Q bà B vì cho rằng ông Q đã trồng cây trên đất của mình. Như vậy, có căn cứ để xác định thửa đất 1330 do ông Q bà B quản lý và sử dụng, nên ông bà yêu cầu ông T1 bà C phải trả lại là không có căn cứ. Theo chính quyền địa phương thì hiện trạng sử dụng đất của các hộ trên không vi phạm quy hoạch, ngược lại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện M, nên cấp sơ thẩm giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất thửa số 1318 và thửa số 1329 của ông Hồ Xuân T1 và bà Trương Thị C và giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất đối với thửa số 1330 tờ bản đồ số 09 của ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của UBND thị trấn Nông trường M và UBND huyện M, tỉnh Sơn La; đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[6] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của UBND huyện Mộc Châu về việc cấp GCNQSD đất số BH 313239 cho ông T1 bà C, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì ông T1 bà C chỉ được sử dụng diện tích 692,6m^2 tại thửa số 1,1A thuộc tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất: Tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường M, huyện M; xét thấy thửa đất, vị trí thửa đất cũng như diện tích thửa đất được cấp cho ông T1 bà C theo Quyết định số 366 hoàn toàn khác so với các thửa 1318, 1329 và 1330 mà các đương sự đang tranh chấp. Theo UBND huyện M thì việc cấp GCNQSD đất cho ông T1 bà C theo Quyết định số 366 là không đúng với diện tích, thửa đất và hiện trạng thực tế của ông T1 bà C, mà thửa đất cấp cho ông T1 bà C theo Quyết định 366 là đất của gia đình ông Trần Trọng H3 và Nguyễn Thị V đang sử dụng ổn định; ông T1 bà C không có thửa đất này và trước khi Tòa án giải quyết vụ án, do ông T1 có khiếu nại nên UBND huyện M đang xem xét để thu hồi, cấp lại. Tuy nhiên, việc cấp GCNQSD đất cho ông T1 đối với thửa đất số 1,1A tờ bản đồ số 19 theo Quyết định số 366 không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông Q, bà B nên ông Q bà B yêu cầu hủy Quyết định số 366 và GCNQSD đất số

BH313239 đã cấp cho ông T bà C là không có căn cứ, người khởi kiện không có quyền khởi kiện nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Q bà B; nhưng do GCNQSD đất cấp không đúng nên cần kiến nghị UBND huyện M thu hồi để cấp lại cho đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã đánh giá khách quan, xem xét đầy đủ đúng quy định của pháp luật đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới so với cấp sơ thẩm, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Q bà B đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo là có căn cứ.

[7] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q bà B là người già thuộc đối tượng miễn nộp án phí dân sự nên ông Q bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm để trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Q bà B đã nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Q bà B không được chấp nhận, nhưng ông Q bà B là người già nên thuộc đối tượng được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn háng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La về phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 95; Điều 100; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26; Điều 43; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 3 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2017, sửa đổi, bổ sung ngày 10/5/2017 của ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B.

2. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất thửa số 1318 và 1329, tờ bản đồ số 09 của ông Hồ Xuân T1, bà Trương Thị C và hiện trạng sử dụng thửa đất số 1330, tờ bản dồ số 09 của ông Nguyễn Ái Q, bà Nguyễn Thị B.

3. Kiến nghị UBND huyện M, tỉnh Sơn La thu hồi GCNQSD đất số BH 313239 cấp cho ông Hồ Xuân T1 và bà Trương Thị C theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 15/8/2011.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Ái Q và bà Nguyễn Thị B; trả lại cho ông Q bà B số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 03468 ngày 13/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ái Q, bà Nguyễn Thị B, trả lại cho ông Q bà B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0001331 ngày 10/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Sơn La;
- Cục THA dân sự tỉnh Sơn La;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm